

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST

Ngày: 06/02/2023

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Cảnh.

2. Bà Trần Ngọc Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 368/2020/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2020 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Châu Thị T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 62, tổ 1, ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

- Ông Châu Văn C, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp 3, xã T, huyện MCB, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ tạm trú: tổ 48, khu phố 4, Phường TX, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Châu Văn S, sinh năm 1969;

Địa chỉ: 113/2, ấp B, xã PK, huyện TP, tỉnh Bến Tre.

- Ông Châu Văn U, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp 3, xã HP, huyện GT, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Châu Văn N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Châu Văn G, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Châu Văn Lý, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Châu Thị Tươi, sinh năm 1971;

ĐKTT: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Bà Châu Thị R, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp 4, xã ĐT, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

- Ông Châu Văn S1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Bà Châu Thị R1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: 92/1k tổ 4, ấp 1, huyện HM, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị Thúy Hà, sinh năm 1979 (vợ ông S1);

- Anh Châu Minh Hỷ, sinh năm 2000 (con ông S1);

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Bà Lê Thị Thu, sinh năm 1982 (vợ ông U);

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của ông G, ông Lý, bà R1:

Bà Châu Thị T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: 62, tổ 1, ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T, ông C, ông S, ông U, bà Tươi, bà R có mặt;
ông N, ông S1, bà Thu, bà Hà, anh Hỷ vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2020, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 14/12/2020, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 29/6/2022, biên bản hòa giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Châu Thị T trình bày:

Cha mẹ của bà là ông Châu Văn Vui, sinh năm 1935, chết tháng 7 năm 2016 và bà Nguyễn Thị Mỹ sinh năm 1939, chết tháng 3 năm 2016. Ông Vui, bà Mỹ có 11 người con là bà, các bị đơn và ông N, ông S1, ông G, ông Lý, bà Tươi,

bà R, bà R1.

Khi còn sống, ông Vui và bà Mỹ có tạo lập tài sản chung là thửa đất số 165, tờ bản đồ số 11; thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12; thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12, cùng tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Mỹ chết không để lại di chúc. Ông Vui có để lại di chúc do ông Lý giữ và ông Lý nộp cho Tòa án.

Do các anh chị em không thỏa thuận với nhau được về việc phân chia di sản thừa kế nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được nhận thừa kế phần đất có diện tích 2054.2m² thuộc một phần thửa đất số 165 (thửa 165b), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và căn nhà thờ tọa lạc trên phần đất này.

Nếu các đồng thừa kế không đồng ý theo yêu cầu của bà nêu trên thì bà yêu cầu chia thừa kế theo di chúc, phần di chúc không có hiệu lực thì yêu cầu chia theo pháp luật (vì tài sản là của cha mẹ nhưng chỉ có một mình cha để lại di chúc định đoạt toàn bộ tài sản. Do đó, di chúc chỉ có hiệu lực một nửa). Cụ thể, bà yêu cầu được nhận như sau:

- Theo di chúc, ông Châu Văn Lý được nhận phần đất diện tích 3393.6m², căn nhà thờ và đồ đạc trong nhà thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre nhưng ông Lý hứa cho bà phần đất, căn nhà thờ, đồ đạc trong nhà cho bà nên bà yêu cầu được nhận $3393.6\text{m}^2 : 2 = 1696.8\text{m}^2$ đất, $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà thờ mà ông Lý cho và 125m² đất bà được chia theo di chúc.

- Còn $\frac{1}{2}$ tài sản mà di chúc không có hiệu lực sẽ được chia theo pháp luật cho bà và anh, chị, em, mỗi người được nhận một phần bằng nhau là 431.6m². Nếu ai nhận đất nhiều hơn sẽ hoàn lại giá trị cho người nhận ít hơn.

Do đó, tổng diện tích đất bà yêu cầu được nhận là 2253.4m² thuộc một phần thửa đất số 165, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và căn nhà thờ tọa lạc trên đất cùng đồ đạc trong nhà. Đồng thời, các đồng thừa kế phải trả cho bà tiền công quản lý đất và chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ từ năm 2001 đến năm 2016 mỗi năm 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), tổng số tiền là 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng).

Bà đồng ý dành phần đất thửa 165h diện tích 1069.4m² làm đường đi chung cho bà và các đồng thừa kế. Phần đất này có một phần ngang khoảng 02m là đất vườn và là đường đi từ trước đến nay, còn lại là mương.

Tại phiên tòa, bà T trình bày:

Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Từ khi Tòa án tiến hành đo đến nay hiện trạng đất không có gì thay đổi. Tiền công quản lý đất và chăm sóc, nuôi

dưỡng cha mẹ từ năm 2001 đến năm 2016 mỗi năm 12.000.000đ (mười hai triệu đồng), tổng cộng 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng) là tiền bà cho cha mẹ xài, mỗi lần cho một ít, có khi bà đưa cho cha, có khi bà đưa cho mẹ nhưng đưa cho mẹ nhiều hơn. Do cho cha mẹ nên bà không ghi cụ thể và không có gì chứng minh nhưng ước tính số tiền như vừa nêu. Nay bà chỉ yêu cầu 04 người là ông C, ông S, ông U, bà Tươi mỗi người trả cho bà 18.000.000 đồng, không yêu cầu những người còn lại trả.

Đồng thời, trước đây, theo đơn khởi kiện bổ sung, bà có yêu cầu người nào nhận nhà thờ phải trả cho bà số tiền sửa chữa nhà là 106.000.000đ (một trăm lẻ sáu triệu đồng) nhưng nay bà thay đổi ý kiến, bà yêu cầu được sử dụng nhà do di chúc của ông Vui giao cho ông Lý căn nhà này, di chúc có hiệu lực 50%, cộng với công sức của bà thì bà yêu cầu hưởng nhà và các tài sản trên đất diện tích 2054.2m² thuộc một phần thửa 165b nên không yêu cầu các đồng thừa kế trả tiền công sức. Theo bà cho rằng bà sửa chữa, tu bổ khoảng 60% trong căn nhà thờ và các tài sản khác (ngoài cây trồng). Trước đây, bà có bơm cát trên thửa 165b, thời gian bơm cát đã lâu nên không nhớ bao nhiêu tiền, bà cũng không yêu cầu gì về phần chi phí bơm cát.

Tài sản trên phần đất ông S1 (thửa 103b), ông N (thửa 103a), ông Lý (thửa 165a) đang quản lý sử dụng là của ông S1, ông N, ông Lý. Nhà trên thửa đất 165g là của ông U. Nhà và vật kiến trúc trên thửa 165b là của ông Vui, bà Mỹ, trong đó bà có tu bổ, làm thêm nên công sức khoảng 60% như đã nêu. Ngoài ra, các tài sản khác và các vật dụng trong nhà trên thửa đất 165b là của ông Vui, bà Mỹ.

Về di chúc của ông Vui, do sơ sót nên người đánh máy đánh nhầm là thửa 109 nhưng thực tế là thửa 107 và do sơ sót nên ghi tên “S” là “Xù” và “T” là “Trội”.

Khi khởi kiện, bà có yêu cầu chia phần đất thửa 107 cho ông Lý theo di chúc nhưng ông Lý đồng ý giao cho bà nhận thừa kế thửa này nên bà cũng yêu cầu được nhận thửa 107.

Tại biên bản làm việc ngày 19/01/2021 (BL 57), biên bản hòa giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Châu Văn S trình bày:

Ông Vui, bà Mỹ có 11 người con là ông C, ông U, ông Lý, ông G, ông N, ông S1, bà R, bà R1, bà Tươi, bà T và ông. Ông cho rằng di chúc của ông Vui không có giá trị pháp lý nên đồng ý việc Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông không đồng ý với ý kiến của bà T và cách phân chia di sản thừa kế của bà T.

Các thửa đất 103, 107, 165 là tài sản chung của ông Vui và bà Mỹ. Trong đó, thửa 103 là có nguồn gốc do ông Vui, bà Mỹ nhận chuyển nhượng từ người

khác, các thửa còn lại do ông bà để lại cho ông Vui, bà Mỹ. Nhà là tài sản chung của ông Vui, bà Mỹ và phần đất có nhà này thì yêu cầu để làm tài sản chung, anh em làm đóng góp vô là của chung, ai sửa chữa gì trong nhà mà không đồng ý để chung thì cứ lấy đi.

Ông đồng ý phần đường đi chung thửa 165h diện tích 1069.4m². Phần đường này có một phần ngang khoảng 02m là đất vườn, còn lại là nương.

Thửa 165b diện tích 2054.2m² trên đó có nhà thờ và mộ của ông bà nội, cha mẹ, người chú và người cháu, ông yêu cầu để là tài sản chung của anh chị em chứ không đồng ý chia cho bà T. Di chúc của ông Châu Văn Vui là không hợp pháp vì tài sản là tài sản chung của ông Vui, bà Mỹ nhưng ông Vui lại quyết định toàn bộ là không đúng.

Tại phiên tòa, ông trình bày không có ý kiến gì đối với kết quả đo đạc, định giá, ông không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Ông đồng ý chia thừa kế nhưng yêu cầu chờ Nhà nước làm bờ kè xong thì mới giải quyết chia đều các thửa đất cho những người con của ông Vui, bà Mỹ. Ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của bà T, không đồng ý trả tiền cho bà T và không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Lý, ông S1, ông N, ông G, bà R, bà R1.

Ông thống nhất với ý kiến của ông U là bà T có công sức khoảng 30% trong căn nhà thờ hiện tại trên thửa 165.

Tại biên bản làm việc ngày 20/01/2021 (BL 58), biên bản hòa giải, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Châu Văn U trình bày:

Ông đồng ý với ý kiến của ông S. Bên cạnh đó, di sản của cha mẹ để lại chỉ có thửa 107, 103 và 165, không có thửa 109. Ông cho rằng di chúc của ông Vui không có giá trị pháp lý nên ông đồng ý việc Tòa án chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, khi hòa giải, ông trình bày ông đồng ý nhận thừa kế thửa 165g diện tích 1104.5m², đồng ý trả giá trị chênh lệch cho những người nhận ít hơn phần thừa kế lẽ ra được nhận. Đối với phần của những người khác thì ông không có ý kiến gì. Ông đồng ý phần đường đi chung là thửa 165h diện tích 1069.4m². Phần đường này có một phần ngang khoảng 02m là đất vườn, còn lại là nương.

Tại phiên tòa, ông thống nhất với ý kiến của ông S là chờ Nhà nước làm bờ kè xong thì mới giải quyết chia đều các thửa đất cho những người con của ông Vui, bà Mỹ, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Lý, ông S1, ông N, ông G, bà R, bà R1.

Hiện tại, ông ở trên đất cùng vợ là Lê Thị Thu và con. Con của ông còn nhỏ, dưới 18 tuổi.

Đối với nhà và tài sản trên thửa đất 165b, bà T có công sức: lát gạch nền nhà, làm tiền chế trước nhà, lợp tôn che hai cổng sau nhà, làm nóc nhà bếp bằng tôn, làm 06 cửa sổ bằng sắt, có bơm cát nhưng không biết bơm bao nhiêu cát. Theo ông, bà T có công sức khoảng 30% trong căn nhà và các tài sản trên thửa đất 165b (trừ cây trồng).

Về việc bà T nói bà T nuôi cha mẹ là không đúng. Khi cha hay mẹ bệnh ông đều là người nuôi cha, mẹ.

Về di chúc của ông Vui ghi thửa 109 nhưng thực tế là thửa 107. Ông Vui, bà Mỹ không có thửa đất 109.

Ông không có ý kiến gì đối với kết quả đo đạc, định giá. Từ khi Tòa án tiến hành đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ đến nay, hiện trạng đất tranh chấp không có gì thay đổi. Ông không có yêu cầu đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ lại.

Tại biên bản làm việc ngày 01/02/2021(BL59), biên bản ngày 30/5/2022 (BL 247) và tại phiên tòa, bị đơn là ông Châu Văn C trình bày:

Tại biên bản làm việc ngày 01/02/2021, ông có ý kiến thống nhất với yêu cầu của bà Châu Thị T được nêu trong đơn khởi kiện và thông báo về việc thụ lý vụ án. Ông từ chối nhận thừa kế, không phản tố, không tranh chấp gì trong vụ án này và yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản ngày 30/5/2022, ông xin thay đổi ý kiến, ông đồng ý nhận thừa kế diện tích đất 500m² trong thửa đất số 165, tờ bản đồ 11 theo di chúc của ông Vui để lại, di chúc ngày 14 tháng 3 năm 2016 được ủy ban nhân dân xã Hưng Phong chứng thực. Tòa án đã giao cho ông bản phô tô kết quả đo đạc, định giá và bản phô tô bản di chúc. Ông không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và cũng không có nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Ông đồng ý với di chúc của ông Vui. Bà T có bơm cát trên thửa đất có căn nhà thờ nhưng không hỏi ý anh chị em trong nhà, tự bơm nên ông và các anh chị em cũng không biết bà T bơm bao nhiêu cát và không biết tiền bơm cát là của ai, không biết chi phí bao nhiêu. Bà T có tu sửa nhà thờ nhưng chi phí bao nhiêu thì ông không biết. Sau khi ông Vui chết, bà T có làm mái nhà trước và mái che hồ nước nhưng ông cũng không biết chi phí bao nhiêu. Bà T là người trực tiếp nuôi và lo cho cha mẹ từ khi cha mẹ khỏe đến khi cha mẹ bệnh và chết; đám tang, mồ mã đều do bà T làm. Cha mẹ có để lại tiền, vàng hay không và bao nhiêu thì ông không biết. Ông sẽ tham gia giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, ông trình bày: ông không có ý kiến gì về kết quả đo đạc, định giá, ông không có yêu cầu đo đạc lại nhưng ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà T, bà R, bà R1, ông G, ông N, ông S1, ông Lý. Ông yêu cầu chờ Nhà nước làm bờ kè xong thì mới giải quyết chia đều các thửa đất.

Do ông ở xa nên việc bà T tu sửa nhà hay xây dựng, sửa chữa các công trình phụ tại phần đất có nhà thờ như thế nào ông không nắm được nên không xác định được công sức của bà T là bao nhiêu phần trăm.

Tại đơn yêu cầu độc lập (BL 271), biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Châu Thị R trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của bà T và cách phân chia di sản thừa kế như bà T nêu.

Bà yêu cầu được nhận thừa kế chung phần đất với ông Châu Văn G, bà Châu Thị R1 diện tích 1185.8m² thuộc một phần thửa đất số 165 (thửa 165g), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Từ khi Tòa án tiến hành đo đạc, định giá đến nay, hiện trạng đất tranh chấp không có gì thay đổi.

Bà đồng ý phần đường đi chung là thửa 165h diện tích 1069.4m². Phần đường này có một phần chiều ngang khoảng 02m là đất vườn và là đường đi từ trước đến nay, phần còn lại là mương.

Tại đơn yêu cầu độc lập (BL 268), đơn cho quyền thừa kế và giải quyết vắng mặt đề ngày 08/7/2022 (BL 74a), biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Châu Văn Lý, ông Châu Văn N, ông Châu Văn S1, ông Châu Văn G, bà Châu Thị R1, người đại diện theo ủy quyền là bà Châu Thị T, tại các đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của ông Châu Văn S1 và ông Châu Văn N (BL 329, 332) trình bày:

Ông Châu Văn N yêu cầu được nhận thừa kế phần đất diện tích là 641.6m² thuộc một phần thửa đất số 103 (thửa 103a), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Châu Văn S1 yêu cầu được nhận thừa kế phần đất diện tích là 852.8m² thuộc một phần thửa đất số 103 (thửa 103b), tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Châu Văn G, bà Châu Thị R1, bà Châu Thị R yêu cầu nhận thừa kế chung phần đất diện tích là 1185.8m² thuộc một phần thửa đất số 165 (thửa 165c), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông G đã có văn bản đồng ý cho phần thừa kế ông được chia cho bà T và vẫn giữ nguyên ý kiến này nên bà T sẽ cùng đứng tên phần đất này với bà R1, bà R.

Ông Châu Văn Lý yêu cầu được nhận thừa kế phần đất diện tích là 1192.1m² thuộc một phần thửa đất số 165 (thửa 165a), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, phần còn lại trong phần thừa kế của ông Lý thì ông Lý đồng ý giao cho bà T nhận.

Ông S1, ông N chỉ yêu cầu được nhận phần đất các ông đã quản lý sử dụng, không có yêu cầu các đồng thừa kế trả giá trị chênh lệch đất, đối với yêu cầu của các đương sự khác thì Tòa án cứ giải quyết theo quy định của pháp luật, các ông không có ý kiến gì.

Tại biên bản làm việc ngày 07/12/2022 (BL 316), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu trình bày:

Bà là vợ của ông Châu Văn U', bà cùng với ông U' đang ở trên phần đất tranh chấp. Nguồn gốc đất của bên gia đình ông U'. Bà thống nhất với trình bày của ông U', bà không có đóng góp gì trên đất nên không có yêu cầu độc lập trong vụ án và không có tranh chấp gì.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Bà không kHỷ nại và đây là ý kiến tự nguyện của bà.

Tại đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt đề ngày 09/01/2023 (BL 335), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thúy Hà và anh Châu Minh Hỷ trình bày:

Bà Hà, anh Hỷ là vợ, con của ông Châu Văn S1, cùng ở trên đất tranh chấp thuộc thửa 103, tờ bản đồ 12, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Hà, anh Hỷ đồng ý với yêu cầu độc lập của ông S1. Đối với yêu cầu của các đương sự khác thì Tòa án cứ giải quyết theo quy định pháp luật, bà Hà, anh Hỷ không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Châu Thị Tươi trình bày:

Các lần Tòa án mời nhưng bà không đến vì bà bị bệnh.

Bà thống nhất với lời trình bày của ông S. Bà không có ý kiến gì về kết quả đo đạc định giá, bà không yêu cầu gì trong vụ án này. Phần thừa kế của bà chưa yêu cầu chia, bà đề nghị Tòa án tạm giao cho ông S quản lý sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

- Người tiến hành tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền thụ lý vụ án, việc lập hồ sơ giải quyết, xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, thời hạn giải quyết vụ án, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành các thủ tục thông báo, tổng đạt các đương sự tham gia công khai chứng cứ, hòa giải, triệu tập các đương sự tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Người tham gia tố tụng: Thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; các điều 652, 653, 658, 667, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự 2005; các điều 643, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015 tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị T; yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn N, ông Châu Văn G, ông Châu Văn Lý, bà Châu Thị R, ông Châu Văn S1, bà Châu Thị R1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc và theo quy định pháp luật các thửa đất 103, 107, tờ bản đồ số 12; thửa 165 tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Ông Châu Văn N được quản lý sử dụng phần đất diện tích 641.6m² thửa 103a; ông Châu Văn S1 được quản lý sử dụng phần đất diện tích 852.8m² thửa 103b, cùng tờ bản đồ số 12, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Bà Châu Thị T được quản lý sử dụng phần đất diện tích 92.9m² thửa 107, tờ bản đồ số 12, loại đất trồng cây lâu năm; diện tích 2054.2m² thửa 165b (trong đó có 50m² đất thổ cư và 2004.2m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và căn nhà, công trình kiến trúc cùng toàn bộ cây trồng có trên đất. Bà T có trách nhiệm tạo điều kiện cho các đồng thừa kế khác ra, vào thăm viếng mộ khi các đồng thừa kế khác thấy cần thiết.

- Ông Châu Văn Lý được quản lý sử dụng phần đất diện tích 1192.1m² thửa 165a (trong đó có 50m² đất thổ cư và 1142.1m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Bà Châu Thị R, bà Châu Thị T, bà Châu Thị R1 được quản lý sử dụng phần đất diện tích 1185.8m² thửa 165c (trong đó có 50m² đất thổ cư và 1135.8m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Ông Châu Văn S được quản lý sử dụng phần đất diện tích 419.6m² thửa 165e (trong đó có 50m² đất thổ cư và 369.6m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Ông Châu Văn C được quản lý sử dụng phần đất diện tích 351.6m² thửa 165f (trong đó có 50m² đất thổ cư và 301.6m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ

số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Ông Châu Văn Ư được quản lý sử dụng phần đất diện tích 1104.5m² thửa 165g đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản có trên đất.

- Tạm giao cho ông Châu Văn S quản lý sử dụng phần đất diện tích 462.9m² thửa 165d (trong đó có 50m² đất thổ cư và 412.9m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản có trên đất, sau này bà Châu Thị Tươi có yêu cầu ông S chia thừa kế thì được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

- Giao cho bà Châu Thị T đứng tên quản lý sử dụng phần đất diện tích 1069.4m² thửa 165h, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Buộc bà Châu Thị T mở cho các đồng thừa kế khác lối đi có diện tích 1069.4m² thửa 165h, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Buộc các đồng thừa kế thanh toán giá trị đất chênh lệch cho nhau theo Biên bản định giá ngày 06/4/2021.

- Buộc bà Châu Thị T thanh toán phần giá trị ngôi nhà thuộc di sản thừa kế của bà Mỹ cho các đồng thừa kế khác theo Biên bản định giá ngày 06/4/2021.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Châu Thị T về việc yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán cho bà số tiền 180.000.000 đồng tiền công chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ.

- Các đương sự không tranh chấp các tài sản trong nhà: 01 tủ thờ có cần, 01 tủ ly, 01 tủ áo, 01 bộ ván ba bằng thao lao cùng số đồ gia dụng trong sinh hoạt hằng ngày. Sau này, các đương sự có tranh chấp thì được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Ông Vui, bà Mỹ chết năm 2016, vụ án được thụ lý ngày

31/12/2020, còn trong thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

[1.2] Trong vụ án, có yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bị đơn không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định pháp luật.

[1.3] Thửa 103 tờ bản đồ 12, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giáp thửa 97 của ông Kiều Chí Thượng sinh năm 1953, địa chỉ ấp Hưng Quý, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (BL 95). Ông Thượng đã chết. Trong quá trình đo đạc thửa 103, nguyên đơn và gia đình ông Thượng hiệp thương ranh có sai lệch so với ranh bản đồ địa chính diện tích 3.9m² thuộc thửa 97a nhưng các đương sự không có tranh chấp phần này, chỉ yêu cầu giải quyết tranh chấp trong thửa đất 103 của ông Châu Văn Vui, không tranh chấp gì đối với thửa 97 nên việc giải quyết vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi và không làm phát sinh nghĩa vụ của chủ sử dụng đất thửa 97. Vợ của ông Thượng là bà Nguyễn Thị Măng cũng đã cho ý kiến không tranh chấp (BL323), không yêu cầu gì trong vụ án này. Vì vậy, Tòa án không đưa gia đình ông Thượng tham gia tố tụng.

[1.4] Tòa án có mời các bên đương sự tham gia đối chất vào ngày 12/12/2022 nhưng bị đơn và bà Tươi không đi nên không tiến hành đối chất được.

[1.5] Bị đơn không có ý kiến gì về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, không có ý kiến gì đối với kết quả đo đạc, định giá, không có yêu cầu định giá lại. Nguyên đơn và các đương sự còn lại không có ý kiến gì về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được công bố và đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Các đương sự không có yêu cầu thu thập chứng cứ, xác minh gì thêm, không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng.

[1.6] Ngày 09/01/2023, ông N, ông S1, bà Hà, anh Hỷ có đơn xin rút ủy quyền đối với bà T và có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên bà T không còn là người đại diện theo ủy quyền của ông N, ông S1, bà Hà, anh Hỷ.

[1.7] Ông N, ông S1, bà Hà, anh Hỷ, bà Thu có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, ông S1, bà Hà, anh Hỷ, bà Thu.

[1.8] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông S, ông U, ông C cho rằng có thông tin Nhà nước thu hồi một phần đất tranh chấp để làm bờ kè nên yêu cầu chờ nhà nước làm bờ kè xong mới giải quyết chia đều đất nhưng nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không đồng ý. Theo Ủy ban nhân dân xã Hưng Phong cung cấp thông tin “Thửa đất số 165, tờ bản đồ số 11, nằm trong dự án xây dựng tuyến đê bao chống ngập,

kiểm soát mặn, trữ nước ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre có chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, phần diện tích dự kiến làm đê bao trong tranh chấp về tài sản thừa kế thì chưa xác định được vì hiện tại chủ đầu tư chưa đo đạc thực tế.”. Và theo văn bản số 26/TNMT-ĐĐ ngày 09/01/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Giồng Trôm có nêu “Đối với vụ việc tranh chấp thừa kế liên quan đến thửa đất số 165, tờ bản đồ 11, xã Hưng Phong, Phòng Tài nguyên và Môi trường đề nghị Tòa án thông báo đến Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện là đơn vị đang xây dựng tuyến đê bao chống ngập, kiểm soát mặn, trữ nước ngọt kết hợp đường giao thông xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre biết để căn cứ vào bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án làm cơ sở giải ngân kinh phí bồi thường cho các đương sự”. Do đó, sau khi giải quyết xong vụ án, Tòa án sẽ có văn bản thông báo đến Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện kèm theo bản sao bản án, quyết định để Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện biết kết quả giải quyết của Tòa án. Như vậy, việc tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án không ảnh hưởng đến việc thực hiện Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Vì vậy, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và không chấp nhận ý kiến của ông C, ông S, ông U về việc yêu cầu chờ khi nào làm bờ kè xong mới giải quyết chia thừa kế thửa đất 165 tờ bản đồ 11, các thửa 107, 103, cùng tờ bản đồ 12, cùng tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nội dung:

Tài sản tranh chấp trong vụ án là các thửa đất số 165, tờ bản đồ số 11; thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12; thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12, cùng tọa lạc tại ấp Hưng Quý, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự thống nhất hàng thừa kế, di sản thừa kế, thống nhất các thửa đất là tài sản chung của ông Vui và bà Mỹ, trên thửa 165b có nhà của ông Vui, bà Mỹ để lại và một số vật dụng sinh hoạt trong nhà, bà T có tu bổ nhà và có bơm cát trên phần đất này. Bà T chăm sóc cho bà Mỹ, ông Vui từ khi còn sống đến khi bệnh, chết và lo mai táng, lo mồ mã.

Do các anh chị em không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia di sản nên nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Bị đơn và bà Tươi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.1] Ông Châu Văn Vui, sinh năm 1935, chết tháng 7 năm 2016 và bà Nguyễn Thị Mỹ sinh năm 1939, chết tháng 3 năm 2016. Ông Vui, bà Mỹ không có con riêng, không có con nuôi, có 11 người con là bà, các bị đơn và ông N, ông S1, ông G, ông Lý, bà Tươi, bà R, bà R1. Các đương sự thống nhất về hàng thừa kế của

ông Vui, bà Mỹ.

[2.2] Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và văn bản số 181/CNGT-TTLT ngày 19 tháng 3 năm 2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm cung cấp thể hiện: Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Châu Văn Vui ngày 15 tháng 4 năm 1995 đối với các thửa đất số 28, 29, 95 cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, được cấp lại giấy chứng nhận ngày 29 tháng 12 năm 2015 là thửa đất số 165, tờ bản đồ số 11; thửa đất số 107, tờ bản đồ số 12; thửa đất số 103, tờ bản đồ số 12, cùng tọa lạc tại ấp Hưng Quý, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2.3] Bà Mỹ chết không để lại di chúc. Ông Vui có để lại di chúc do ông Lý nộp cho Tòa án và Tòa án đã phô tô giao cho các đương sự. Di chúc được ông Châu Văn Vui lập, ký tên và ghi họ tên, được Ủy ban nhân dân xã chứng thực ngày 14 tháng 3 năm 2016, có nội dung phân chia di sản là các thửa đất nêu trên và một số đồ đạc gồm “01 tủ thờ có cản, 01 tủ ly, 01 tủ áo, 01 bộ ván ba bằng thao lao cùng số đồ gia dụng trong sinh hoạt hằng ngày”.

[2.4] Tuy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các lần cấp đều cấp cho “Ông Châu Văn Vui” nhưng các đương sự đều thừa nhận đây là tài sản chung của ông Vui và bà Mỹ, kể cả nhà và các đồ đạc trong căn nhà trên thửa 165b.

Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất di chúc có phần không hợp pháp do là tài sản chung của ông Vui và bà Mỹ, bà Mỹ chết không di chúc cho ai, còn ông Vui tự ý định đoạt toàn bộ tài sản. Bà T có cung cấp thông tin ông Vui và bà Mỹ không có đăng ký kết hôn.

Xét thấy, ông Vui và bà Mỹ chung sống có con chung đầu tiên là ông Châu Văn C, sinh năm 1960 nên hôn nhân của ông Vui và bà Mỹ cho dù có đăng ký kết hôn hay không và nếu không xác định được thời điểm chung sống vào năm nào thì cũng được xem là xác lập ít nhất vào thời điểm có con chung đầu tiên là ông C vào năm 1960, chế độ tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới.”. Do đó, cả 03 thửa đất tranh chấp đều là tài sản chung của ông Vui và bà Mỹ. Ngoài ra, các đương sự đều thống nhất nhà và đồ đạc nêu trong di chúc đều là tài sản chung của ông Vui và bà Mỹ, bà T có công sức tu bổ, sửa chữa nhà. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.5] Di chúc ngày 14 tháng 3 năm 2016 của ông Vui là đúng quy định của pháp luật về hình thức. Tuy nhiên, ông Vui định đoạt tất cả tài sản chung với

bà Mỹ là vượt quá phần quyền của mình nên không hợp pháp một phần.

Tại khoản 4 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực.”. Do đó, bà T, ông N, ông G, ông Lý, bà R, ông S1, bà R1 có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Vui theo di chúc và di sản thừa kế của bà Mỹ theo quy định pháp luật là có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[2.6] Tổng diện tích đất ông Vui định đoạt trong di chúc là: $1508.7\text{m}^2 + 7893.6\text{m}^2 + 92.9\text{m}^2 = 9495.2\text{m}^2$.

Theo di chúc, ông Vui chia cho ông N diện tích 508.7m^2 tương đương tỷ lệ 5.35% [$(508.7\text{m}^2 \times 100) : 9495.2\text{m}^2$]; chia cho ông S1 diện tích 1000m^2 tương đương tỷ lệ 10.53% [$(1000\text{m}^2 \times 100) : 9495.2\text{m}^2$]; chia cho ông U, ông C, ông S, ông G mỗi người 500m^2 , mỗi người tương đương tỷ lệ 5.27% [$(500\text{m}^2 \times 100) : 9495.2\text{m}^2$]; chia cho bà Tươi, bà R, bà T, bà R1 sở hữu chung 1000m^2 , tương đương tỷ lệ 10.53% [$(1000\text{m}^2 \times 100) : 9495.2\text{m}^2$]; chia cho ông Lý diện tích 4986.5m^2 , tương đương tỷ lệ 52.51% [$(4986.5\text{m}^2 : 9495.2\text{m}^2 \times 100)$].

[2.7] Theo kết quả đo đạc thực tế, chia cho ông N được quản lý sử dụng phần đất diện tích 641.6m^2 (đất trồng cây lâu năm) thửa 103a; ông S1 được quản lý sử dụng phần đất diện tích 852.8m^2 (đất trồng cây lâu năm) thửa 103b; chia cho ông Lý quản lý sử dụng phần đất diện tích 1192.1m^2 (có 50m^2 đất thổ cư và 1142.1m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa 165a; chia cho bà T phần đất diện tích 2054.2m^2 (có 50m^2 đất thổ cư và 2004.2m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa 165b và diện tích 92.9m^2 thửa 107; chia cho ông G, bà R, bà R1 phần đất diện tích 1185.8m^2 (có 50m^2 đất thổ cư và 1135.8m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa 165c; chia cho ông S phần đất diện tích 419.6m^2 (có 50m^2 đất thổ cư và 369.6m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa 165e; chia cho ông C phần đất diện tích 351.6m^2 (có 50m^2 đất thổ cư và 301.6m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa 165f; chia cho ông U phần đất diện tích 1104.5m^2 thửa 165g, đất trồng cây lâu năm; phần đất diện tích 462.9m^2 (có 50m^2 đất thổ cư và 412.9m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa 165d là phần nguyên đơn yêu cầu chia cho bà Tươi nhưng hiện tại bà Tươi chưa yêu cầu chia thừa kế và bà Tươi có đề nghị tạm giao phần đất này cho ông S quản lý sử dụng nên tạm giao cho ông S quản lý sử dụng 462.9m^2 thửa 165d. Sau này, nếu bà Tươi có tranh chấp yêu cầu ông S chia thừa kế thì được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[2.8] Trong quá trình đo đạc, khi hiệp thương ranh, các chủ sử dụng đất giáp ranh và đương sự chỉ lệch ranh thửa 97a diện tích 3.9m^2 , thửa 165k diện tích 31.9m^2 , thửa 165p diện tích 20.9m^2 . Các đương sự không có yêu cầu giải quyết những phần đất này nên không xem xét đối với phần lệch ranh thửa 97a diện tích 3.9m^2 , thửa 165k diện tích 31.9m^2 , thửa 165p diện tích 20.9m^2 .

[2.9] Các đồng thừa kế thống nhất dành phần đất diện tích 1069.4m^2 thửa

165h dùng làm lối đi chung cho các đồng thừa kế. Xét thấy phần đất này giáp với tất cả các phần đất chia cho các đồng thừa kế và giáp với phần đất của bà Tươi yêu cầu giao cho ông S tạm quản lý, đồng thời, phần đất làm lối đi có một phần là đất vườn có đường đã hình thành và phần còn lại là khoảng nửa nương (giáp với phần nương của chủ giáp ranh khác), cuối thửa 165 là sông nên thuận tiện cho tất cả các đồng thừa kế đều có thể sử dụng để lưu thông đường bộ và đường thủy. Như vậy, phần còn lại để chia thừa kế trong thửa 165 là 6770.7m^2 ($7840.1\text{m}^2 - 1069.4\text{m}^2 = 6770.7\text{m}^2$).

[2.10] Như vậy, tổng diện tích đất còn lại để chia thừa kế là: 1494.4m^2 (thửa 103) + 92.9m^2 (thửa 107) + 6770.7m^2 (thửa 165) = 8358m^2 (trong đó có 300m^2 thổ cư, 8058m^2 đất trồng cây lâu năm).

Theo Biên bản định giá ngày 06/4/2021, giá thị trường loại đất ở nông thôn là 400.000 đồng/ m^2 và đất trồng cây lâu năm là 120.000 đồng/ m^2 . Giá này đã bao gồm hoa màu trên đất, không bao gồm vật kiến trúc trên đất.

Diện tích 8358m^2 đất nêu trên được tính giá trị như sau: $[(300\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng}/\text{m}^2) + (8058\text{m}^2 \times 120.000 \text{ đồng}/\text{m}^2)] = 120.000.000 \text{ đồng} + 966.960.000 \text{ đồng} = 1.086.960.000 \text{ đồng}$.

Giá trị di sản của ông Vui là $543.480.000$ đồng ($1.086.960.000 \text{ đồng} : 2$), giá trị di sản của bà Mỹ là $543.480.000$ đồng. Bà Mỹ chết trước ông Vui. Phần của bà Mỹ chia thừa kế theo quy định pháp luật thành 12 phần bằng nhau cho ông Vui và 11 người con, mỗi phần có giá trị là $45.290.000$ đồng ($543.480.000 \text{ đồng} : 12 = 45.290.000 \text{ đồng}$). Vì vậy, phần di sản của ông Vui gồm $543.480.000 \text{ đồng} + 45.290.000 \text{ đồng}$ (phần thừa kế của bà Mỹ để lại cho ông Vui) = $588.770.000 \text{ đồng}$.

Ông N được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông Vui là $31.499.195$ đồng ($588.770.000 \text{ đồng} \times 5.35\%$) + di sản thừa kế theo pháp luật của bà Mỹ là $45.290.000$ đồng. Tổng cộng, ông N được hưởng $76.789.195$ đồng. Thực tế, ông N nhận phần đất diện tích $508.7\text{m}^2 \times 120.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 61.044.000$ đồng, ít hơn phần lẽ ra được nhận, số tiền ít hơn là $15.745.195$ đồng nhưng ông N không có yêu cầu trả giá trị chênh lệch.

Ông S1 được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông Vui là $61.997.481$ đồng ($588.770.000 \text{ đồng} \times 10.53\%$) + di sản thừa kế theo pháp luật của bà Mỹ là $45.290.000$ đồng = $107.287.481$ đồng. Thực tế, ông S1 nhận phần đất diện tích $852.8\text{m}^2 \times 120.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 102.336.000$ đồng, ít hơn phần lẽ ra được nhận, số tiền ít hơn là $4.951.481$ đồng nhưng ông S1 không có yêu cầu trả giá trị chênh lệch.

Ông Lý được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông Vui là $309.163.127$ đồng ($588.770.000 \text{ đồng} \times 52,51\%$) + di sản thừa kế theo pháp luật của bà Mỹ $45.290.000$ đồng = $354.453.127$ đồng. Thực tế, ông Lý nhận phần đất

diện tích 1192.1m^2 giá trị là 157.052.000 đồng [$20.000.000$ đồng ($50\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2) + $137.052.000$ đồng ($1142.1\text{m}^2 \times 120.000$ đồng/ m^2) = 157.052.000 đồng], ít hơn phần lẽ ra được nhận, số tiền ít hơn là 197.401.127 đồng. Tuy nhiên, phần còn lại ngoài phần thực tế nhận thì ông Lý đồng ý giao cho bà T nhận nên không tính giá trị chênh lệch đối với phần của ông Lý.

Ông U, ông C, ông S, ông G mỗi người được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông Vui là 31.028.179 đồng ($588.770.000$ đồng $\times 5.27\%$) + di sản thừa kế theo pháp luật của bà Mỹ là 45.290.000 đồng = 76.318.179 đồng.

Bà Tươi, bà R, bà T, bà R1 được hưởng di sản thừa kế theo di chúc của ông Vui là 61.997.481 đồng ($588.770.000$ đồng $\times 10.53\%$) + di sản thừa kế theo pháp luật của bà Mỹ là 181.160.000 đồng ($45.290.000$ đồng $\times 4$) = 243.157.481 đồng. Bà Tươi, bà R, bà T, bà R1 mỗi người được hưởng 60.789.370 đồng ($243.157.481$ đồng : 4).

[2.11] Thực tế, bà R, ông G, bà R1 được nhận chung phần đất diện tích 1185.8m^2 , giá trị là 156.296.000 đồng [$20.000.000$ đồng ($50\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2) + $136.296.000$ đồng ($1135.8\text{m}^2 \times 120.000$ đồng/ m^2) = 156.296.000 đồng]. Bà R, ông G, bà R1 mỗi người nhận 52.098.666 đồng. Như vậy, bà R, bà R1 mỗi người nhận ít hơn 8.690.704 đồng. Ông G nhận ít hơn phần lẽ ra được nhận 24.219.513 đồng nhưng đồng ý giao cho bà T luôn phần thừa kế của ông và ông G cũng không có yêu cầu bà T trả chênh lệch giá trị nên bà T không phải trả chênh lệch giá trị cho ông G.

Thực tế, bà T nhận phần đất diện tích $2054.2\text{m}^2 + 92.9\text{m}^2 = 2147.1\text{m}^2$, trong đó có 50m^2 đất ở tại nông thôn, giá trị là 271.652.000 đồng [$20.000.000$ đồng ($50\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2) + $251.652.000$ đồng ($2097.1\text{m}^2 \times 120.000$ đồng/ m^2) = 271.652.000 đồng] là nhiều hơn phần được chia thừa kế, số tiền nhiều hơn là 210.862.630 đồng. Tuy nhiên, phần thừa kế ông Lý đồng ý giao cho bà T tương đương giá trị 197.401.127 đồng nên bà T không phải trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế trong phạm vi 197.401.127 đồng. Vì vậy, trừ phần 197.401.127 đồng này ra thì số tiền bà T nhận nhiều hơn chỉ là 13.461.503 đồng ($210.862.630$ đồng - $197.401.127$ đồng) nhưng đối trừ vào phần ông G không yêu cầu bà T giao giá trị chênh lệch nên bà T không phải trả giá trị chênh lệch cho ông G.

Thực tế, ông S nhận phần đất diện tích 419.6m^2 giá trị là 64.352.000 đồng [$20.000.000$ đồng ($50\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2) + $44.352.000$ đồng ($369.6\text{m}^2 \times 120.000$ đồng/ m^2) = 64.352.000 đồng], ít hơn phần lẽ ra được nhận, số tiền ít hơn là 11.966.179 đồng;

Thực tế, ông C nhận phần đất diện tích 351.6m^2 giá trị là 56.192.000 đồng [$20.000.000$ đồng ($50\text{m}^2 \times 400.000$ đồng/ m^2) + $36.192.000$ đồng ($301.6\text{m}^2 \times 120.000$ đồng/ m^2) = 56.192.000 đồng], ít hơn phần lẽ ra được nhận, số tiền ít

hơn là 20.126.179 đồng;

Thực tế, ông U nhận phần đất diện tích 1104.5m^2 có giá trị là 132.540.000 đồng ($1104.5\text{m}^2 \times 120.000 \text{ đồng/m}^2 = 132.540.000 \text{ đồng}$), nhiều hơn phần lẽ ra được nhận, số tiền nhiều hơn là 56.221.821 đồng;

Thực tế, phần đất chưa chia cho bà Tươi do bà Tươi chưa yêu cầu và tạm giao cho ông S quản lý sử dụng có diện tích là 462.9m^2 , giá trị là 69.548.000 đồng [$20.000.000 \text{ đồng} (50\text{m}^2 \times 400.000 \text{ đồng/m}^2) + 49.548.000 \text{ đồng} (412.9\text{m}^2 \times 120.000 \text{ đồng/m}^2) = 69.548.000 \text{ đồng}$], nhiều hơn phần thừa kế của bà Tươi, số tiền nhiều hơn là 8.758.630 đồng.

[2.12] Về việc thanh toán giá trị chênh lệch thừa kế đất:

Ông N, ông S1 không có yêu cầu các đồng thừa kế trả chênh lệch giá trị thừa kế.

Ông Lý chỉ yêu cầu nhận phần đất đang sử dụng và đồng ý giao phần thừa kế còn lại của ông cho bà T nên không tính về chênh lệch đối với phần ông Lý nhận.

Bà T có yêu cầu người nào nhận phần thực tế nhiều hơn phần lẽ ra được nhận phải trả giá trị chênh lệch cho người nhận ít hơn nhưng phần của bà T nhận thực tế nhiều hơn. Tuy nhiên, ông G, ông Lý không yêu cầu bà T thanh toán tiền chênh lệch giá trị.

Ông C, ông S, ông U có trình bày tại phiên tòa là nếu chia thừa kế thì người nhận nhiều hơn phải trả giá trị chênh lệch cho người nhận ít hơn. Ông U nhận nhiều hơn giá trị phần thừa kế, số tiền nhiều hơn là 56.221.821 đồng nên ông U phải trả chênh lệch giá trị phần thừa kế đất cho ông C, ông S, bà R, bà R1 như sau:

Ông U trả cho ông S số tiền 11.966.179 đồng.

Ông U trả cho ông C số tiền 20.126.179 đồng.

Ông U trả cho bà R số tiền 8.690.704 đồng.

Ông U trả cho bà R1 số tiền 8.690.704 đồng.

[2.13] Như vậy, trừ phần trả tiền chênh lệch giá trị cho các đồng thừa kế như vừa nêu thì phần ông U thực nhận thừa kế là 83.066.234 đồng [$132.540.000 \text{ đồng} - (11.966.179 \text{ đồng} + 20.126.179 \text{ đồng} + 8.690.704 \text{ đồng} + 8.690.704 \text{ đồng}) = 83.066.234 \text{ đồng}$].

[2.14] Đối với nhà và các tài sản khác (trừ cây trồng và mộ) trên thửa đất 165b:

Trên phần đất diện tích 2054.2m^2 thửa 165b có nhà nền lát gạch ceramic, cột gỗ thao lao, vách tường + gỗ, mái tôn fibrô xi măng, không trần, diện tích $12,3\text{m} \times 9,3\text{m} = 113,46\text{m}^2$ và các công trình kiến trúc khác trên đất. Theo di chúc, ông Vui giao cho ông Lý hưởng nhưng do căn nhà là tài sản chung của

ông Vui, bà Mỹ nên chỉ có hiệu lực một phần. Ông Lý có ý kiến giao nhà cho bà T được sở hữu. Căn nhà có giá trị như hiện nay có phần công sức tu bổ, sửa chữa của T, nhà tọa lạc trên phần đất bà T được chia thừa kế thừa 165b nên chia cho bà T được quyền sở hữu ngôi nhà và toàn bộ tài sản có trên thửa đất 165b là phù hợp. Bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà thuộc phần di sản thừa kế của bà Mỹ cho các đồng thừa kế khác.

Bà T cho rằng bà bỏ ra số tiền 106.000.000 đồng để sửa chữa, tu bổ nhà và có khoảng 60% giá trị nhà là công sức của bà nhưng bà không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Phía bị đơn ông U' và ông S cho rằng có khoảng 30% giá trị căn nhà là công sức của bà T. Xét thấy bà T không có căn cứ chứng minh lời trình bày của bà nên chấp nhận theo thừa nhận của bị đơn về công sức của bà T đối với nhà và các công trình phụ là 30%.

Theo biên bản định giá ngày 06/4/2021 thì căn nhà và các tài sản trên thửa 165b hiện tại có giá trị tổng cộng là 179.201.037 đồng. Trừ 30% là công sức của bà T là 53.760.311 đồng ($179.201.037 \text{ đồng} \times 30\% = 53.760.311 \text{ đồng}$), còn lại 125.440.726 đồng là di sản của ông Vui và bà Mỹ. Trong đó, di sản của ông Vui là 67.947.059 đồng [$62.720.363 \text{ đồng} (125.440.726 \text{ đồng} : 2) + \text{phần ông Vui hưởng thừa kế của bà Mỹ là } 5.226.696 \text{ đồng} (62.720.363 \text{ đồng} : 12) = 67.947.059 \text{ đồng}$]. Ông Vui di chúc chia cho ông Lý căn nhà nhưng ông Lý đồng ý để cho bà T nhận. Như vậy, phần di sản còn lại của bà Mỹ là 57.493.667 đồng ($125.440.726 \text{ đồng} - 67.947.059 \text{ đồng} = 57.493.667 \text{ đồng}$), chia cho 11 người con, mỗi người được 5.226.697 đồng.

Bà T có trách nhiệm giao cho ông U', ông C, ông S, bà Tươi mỗi người 5.226.697 đồng nhưng bà Tươi chưa yêu cầu nhận nên phần của bà Tươi tạm giao cho ông S quản lý số tiền 5.226.697 đồng. Trong vụ án này, ông Lý, ông G đồng ý giao phần thừa kế ngoài phần thực nhận cho bà T nên ngoài việc được nhận phần giá trị thừa kế nhà 5.226.697 đồng, bà T còn được nhận phần của ông G 5.226.697 đồng và của ông Lý 5.226.697 đồng. Bà R1, bà R, ông S1, ông N chưa có yêu cầu bà T chia phần thừa kế giá trị nhà, nếu sau này bà R1, bà R, ông S1, ông N có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Bà T không yêu cầu gì phần tiền bơm cát, đồng thời, bà cũng nhận phần đất có cát bơm nên không thiệt thòi về quyền lợi của bà T.

[2.15] Theo đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà T yêu cầu các đồng thừa kế phải trả cho bà tiền công quản lý đất và chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ từ năm 2001 đến năm 2016 mỗi năm 12.000.000 đồng, tổng số tiền là 180.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T cho rằng 180.000.000 đồng đó là tiền bà đã đưa cho cha mẹ bà tiêu dùng khi cha mẹ còn sống, nay bà chỉ yêu cầu ông C, ông S, ông U', bà Tươi mỗi người trả cho bà số tiền 18.000.000 đồng tiền công chăm sóc nuôi dưỡng cha mẹ, tổng cộng 04 người phải trả 72.000.000 đồng

nhưng bà T không có tài liệu chứng cứ chứng minh, đồng thời, tại phiên tòa, bà cho rằng đó là tiền bà đã đưa cho cha mẹ bà tiêu dùng khi cha mẹ còn sống nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông C, ông S, ông U, bà Tươi mỗi người trả cho bà số tiền 18.000.000 đồng.

[2.16] Các tài sản trong nhà gồm 01 tủ thờ có cần, 01 tủ ly, 01 tủ áo, 01 bộ ván ba bằng thao lao cùng số đồ gia dụng trong sinh hoạt hằng ngày: các đương sự không có yêu cầu gì đối với các tài sản này nên không xem xét giải quyết. Do các tài sản này bà T thừa nhận đang quản lý và để tại căn nhà trên thửa đất 165b nên tạm giao cho bà T tiếp tục quản lý sử dụng. Nếu sau này các đương sự tranh chấp thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[2.17] Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án tuyên.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T phải chịu án phí trên phần thừa kế được hưởng là 14.366.604 đồng $[271.652.000 \text{ đồng} + (5.226.696 \text{ đồng} \times 3) \times 5\% = 14.366.604 \text{ đồng}]$ và án phí do yêu cầu trả tiền không được chấp nhận là 3.600.000 đồng $(72.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.600.000 \text{ đồng})$. Tổng cộng, bà T phải chịu 17.966.604 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng theo biên lai số 0006766 ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 7.150.000 đồng theo biên lai số 0008216 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Trả lại cho bà T số tiền 2.066.604 đồng theo biên lai số 0008216 ngày 29 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà T nhận phần đất của ông G cho là phần ông yêu cầu nhận chung bà R, bà R1 nên bà T, bà R, bà R1 phải liên đới chịu án phí là 7.814.800 đồng $(156.296.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.814.800 \text{ đồng})$ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.908.000 đồng theo biên lai thu số 0008215 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà T, bà R1, bà R có nghĩa vụ tiếp tục liên đới nộp 3.906.800 đồng.

Ngoài phần án phí nêu trên, bà R, bà R1 còn phải chịu thêm án phí do nhận phần chênh lệch giá trị do ông U giao mỗi người 8.690.704 đồng. Như vậy, bà R và bà R1 mỗi người phải chịu thêm 434.535 đồng.

Ông C thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ông U phải chịu án phí là 4.414.646 đồng $[(83.066.234 \text{ đồng} + 5.226.697$

đồng) x 5% = 4.414.646 đồng].

Ông S phải chịu án phí là 4.077.243 đồng [(76.318.179 đồng + 5.226.697 đồng) x 5% = 4.077.243 đồng].

Ông Lý phải chịu án phí là 7.852.600 đồng (157.052.000 đồng x 5% = 7.852.600 đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.926.500 đồng theo biên lai số 0008286 ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông Lý phải tiếp tục nộp 3.926.100 đồng.

Ông N phải chịu án phí là 3.052.200 đồng (61.044.000 đồng x 5% = 3.052.200 đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.925.000 đồng theo biên lai số 0008217 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông N phải tiếp tục nộp 1.127.200 đồng.

Ông S1 phải chịu án phí là 5.116.800 đồng (102.336.000 đồng x 5% = 5.116.800 đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.560.000 đồng theo biên lai số 0008214 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông S1 phải tiếp tục nộp 2.556.800 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng khác:

Ông C, ông S, ông U phải liên đới chịu phí thu thập chứng cứ (đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...) tổng cộng là 14.609.000 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng nên ông C, ông S, ông U phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà T số tiền 14.609.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; các điều 652, 653, 658, 667, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 643, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Châu Văn N, ông Châu Văn G, ông Châu Văn Lý, bà Châu Thị R, ông Châu Văn S1, bà Châu Thị R1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc và theo quy định pháp luật các thửa đất 103, 107 tờ bản đồ số 12; thửa 165 tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho ông Châu Văn N được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất diện tích 641.6m² thửa 103a, tờ bản đồ số 12, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho ông Châu Văn S1 được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất diện tích 852.8m² thửa 103b, tờ bản đồ số 12, đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho bà Châu Thị T được quyền sử dụng các phần đất diện tích 92.9m² thửa 107, tờ bản đồ số 12, đất trồng cây lâu năm; diện tích 2054.2m² thửa 165b (trong đó có 50m² là đất ở tại nông thôn và 2004.2m² là đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, cùng tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và được quyền sở hữu nhà, cây trồng và các tài sản có trên đất. Trên đất có 06 ngôi mộ. Bà Châu Thị T có trách nhiệm tạo điều kiện cho các đồng thừa kế khác thăm viếng mộ trên đất khi các đồng thừa kế khác thấy cần thiết.

- Chia cho ông Châu Văn Lý được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất diện tích 1192.1m² thửa 165a (trong đó có 50m² là đất ở tại nông thôn và 1142.1m² là đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho bà Châu Thị R, bà Châu Thị T, bà Châu Thị R1 được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất diện tích 1185.8m² thửa 165c (trong đó có 50m² ở tại nông thôn và 1135.8m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho ông Châu Văn S được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất diện tích 419.6m² thửa 165e (trong đó có 50m² đất ở tại nông thôn và 369.6m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho ông Châu Văn C được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất diện tích 351.6m² thửa 165f (trong đó có 50m² đất ở tại nông thôn và 301.6m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chia cho ông Châu Văn U được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản có trên đất diện tích 1104.5m² thửa 165g, đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Tạm giao cho ông Châu Văn S quản lý sử dụng đất và toàn bộ tài sản có trên đất diện tích 462.9m² thửa 165d (trong đó có 50m² đất ở tại nông thôn và 412.9m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Bà Châu Thị R1, ông Châu Văn C, ông Châu Văn S, ông Châu Văn U, ông Châu Văn Lý, ông Châu Văn N, ông Châu Văn S1, ông Châu Văn G, bà

Châu Thị R, bà Châu Thị R1, bà Châu Thị Tươi được quyền sử dụng phần đất diện tích 1069.4m² thửa 165h, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre làm lối đi chung và được quyền chặt bỏ các cây trồng trên phần đất này để tạo lối đi thuận tiện khi cần thiết.

(Các phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án).

[2] Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như án tuyên.

[3] Buộc ông Châu Văn U' trả chênh lệch giá trị thừa kế đất như sau:

Buộc ông Châu Văn U' trả cho ông Châu Văn S số tiền 11.966.179đ (mười một triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng).

Buộc ông Châu Văn U' trả cho ông Châu Văn C số tiền 20.126.179đ (hai mươi triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng).

Buộc ông Châu Văn U' trả cho bà Châu Thị R số tiền 8.690.704đ (tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, bảy trăm lẻ bốn đồng).

Buộc ông Châu Văn U' trả cho bà Châu Thị R1 số tiền 8.690.704đ (tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, bảy trăm lẻ bốn đồng).

[4] Buộc bà Châu Thị T trả giá trị thừa kế nhà như sau:

Bà Châu Thị T có trách nhiệm giao cho ông Châu Văn U' số tiền 5.226.697đ (năm triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng).

Bà Châu Thị T có trách nhiệm giao cho ông Châu Văn C số tiền 5.226.697đ (năm triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng).

Bà Châu Thị T có trách nhiệm giao cho ông Châu Văn S số tiền 5.226.697đ (năm triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng).

Bà Châu Thị T có trách nhiệm giao cho ông Châu Văn S tạm quản lý phần giá trị thừa kế nhà của bà Châu Thị Tươi số tiền là 5.226.697đ (năm triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, sáu trăm chín mươi bảy đồng).

[5] Sau này, nếu bà Châu Thị Tươi có tranh chấp yêu cầu ông Châu Văn S giao phần thừa kế mà ông Châu Văn S đang tạm quản lý thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[6] Bà Châu Thị R1, bà Châu Thị R, ông Châu Văn S1, ông Châu Văn N chưa có yêu cầu bà Châu Thị T chia phần thừa kế giá trị thừa kế nhà trong vụ án này. Nếu sau này bà Châu Thị R1, bà Châu Thị R, ông Châu Văn S1, ông Châu Văn N có tranh chấp thì có quyền khởi kiện vụ án khác.

[7] Không chấp nhận yêu cầu của bà Châu Thị T về việc yêu cầu ông Châu Văn C, ông Châu Văn S, ông Châu Văn U', bà Châu Thị Tươi mỗi người phải trả cho bà 18.000.000đ (mười tám triệu đồng).

[8] Trong vụ án này, các đương sự không có tranh chấp các tài sản gồm: 01 tủ thờ có cần, 01 tủ ly, 01 tủ áo, 01 bộ ván ba bằng thao lao cùng số đồ gia dụng trong sinh hoạt hằng ngày. Do bà Châu Thị T thừa nhận đang quản lý sử dụng các tài sản nêu trên và để tại căn nhà trên thửa đất 165b nên tạm giao cho bà Châu Thị T tiếp tục quản lý sử dụng. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Châu Thị T phải chịu án phí số tiền là 17.966.604đ (mười bảy triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm lẻ bốn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000đ (tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0006766 ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 7.150.000đ (bảy triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0008216 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Trả lại cho bà T số tiền 2.066.604đ (hai triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm lẻ bốn đồng) theo biên lai số 0008216 ngày 29 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Châu Thị T nhận phần đất của ông G cho (là phần ông G yêu cầu chia thừa kế chung bà R, bà R1) nên bà T, bà R, bà R1 phải liên đới chịu án phí là 7.814.800đ (bảy triệu, tám trăm mười bốn nghìn, tám trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.908.000đ (ba triệu, chín trăm lẻ tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008215 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà T, bà R1, bà R phải tiếp tục liên đới nộp 3.906.800đ (ba triệu, chín trăm lẻ sáu nghìn, tám trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà Châu Thị R và bà Châu Thị R1 mỗi người phải chịu thêm 434.535đ (bốn trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Châu Văn C thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

Ông Châu Văn U phải chịu án phí là 4.414.646đ (bốn triệu, bốn trăm mười bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi sáu đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Châu Văn S phải chịu án phí là 4.077.243đ (bốn triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm bốn mươi ba đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Châu Văn Lý phải chịu án phí là 7.852.600đ (bảy triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, sáu trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.926.500đ (ba triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai số 0008286 ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông Lý phải tiếp tục nộp 3.926.100đ (ba triệu, chín

trăm hai mươi sáu nghìn, một trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Châu Văn N phải chịu 3.052.200đ (ba triệu, không trăm năm mươi hai nghìn, hai trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.925.000đ (một triệu, chín trăm, hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0008217 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông N phải tiếp tục nộp 1.127.200đ (một triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Châu Văn S1 phải chịu 5.116.800đ (năm triệu, một trăm mười sáu nghìn, tám trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.560.000đ (hai triệu, năm trăm, sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0008214 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Ông S1 phải tiếp tục nộp 2.556.800đ (hai triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, tám trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[10] Về chi phí tố tụng khác:

Ông Châu Văn C, ông Châu Văn S và ông Châu Văn U phải liên đới chịu phí thu thập chứng cứ (đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...) tổng cộng là 14.609.000đ (mười bốn triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn đồng). Do bà Châu Thị T đã nộp tạm ứng nên ông Châu Văn C, ông Châu Văn S và ông Châu Văn U có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Châu Thị T số tiền 14.609.000đ (mười bốn triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Thu Trang